

THIẾT BỊ BẢO VỆ CHO MẠNG ĐIỆN HẠ THẾ

Dãy sản phẩm cầu dao seri PS45N, VLL45N, VLS, VLL1- 63,
SC68N, SC108N, SL68N, PS100H,
Tủ điện seri E4FC, EM và tủ phân phối



DISTRIBUTION DEVICES

**MINIATURE CIRCUIT BREAKER
ENCLOSURES**

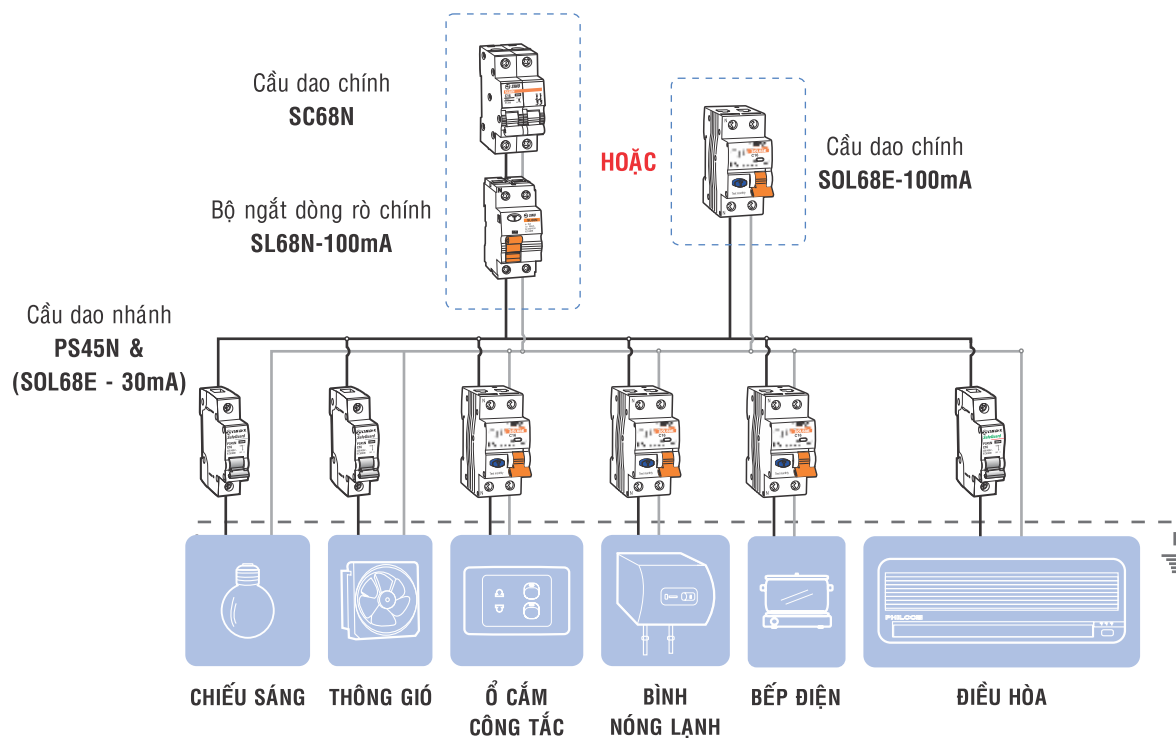
An tâm tận hưởng cuộc sống



THIẾT BỊ BẢO VỆ CHO MẠNG ĐIỆN HẠ THẾ



SƠ ĐỒ MỘT MẠNG ĐIỆN AN TOÀN CHART A SAFE ELECTRICAL



* Tiết diện dây dẫn và cường độ dòng điện phụ thuộc vào công suất của thiết bị



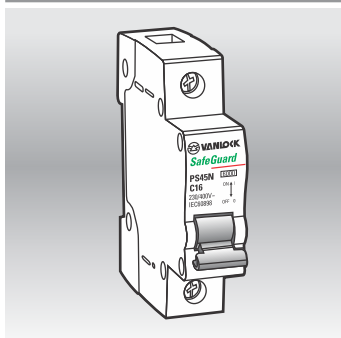
CẦU DAO TỰ ĐỘNG MINIATURE CIRCUIT BREAKER(MCB)

CÔNG DỤNG: Bảo vệ mạch điện chống quá tải và ngắn mạch

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHẾ TẠO THEO TIÊU CHUẨN IEC60898

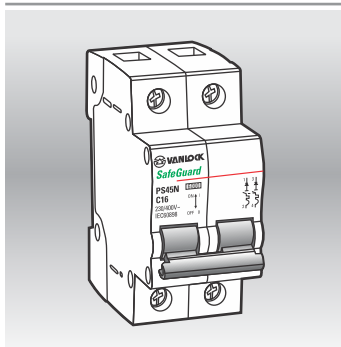
- Dòng điện danh định: 06-63A
- Điện áp danh định: 230/400V~
- Khả năng ngắn mạch danh định(IEC 60898): 4.5kA
- Đặc tính cắt: loại C
(Dòng ngắt từ 5 -10 dòng định mức)
- Bề rộng 1 cực : 18mm

CẦU DAO TỰ ĐỘNG - LOẠI 1 CỰC / MCB - 1 POLE



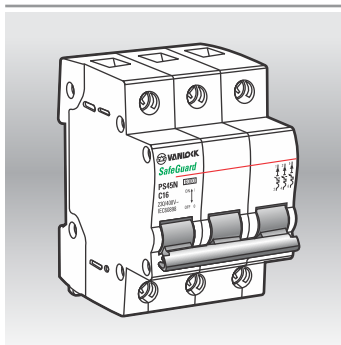
Khả năng ngắn mạch danh định Breaking Capacity	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
4.5kA	06	PS45N/C1006	12	48.000
	10	PS45N/C1010	12	48.000
	16	PS45N/C1016	12	48.000
	20	PS45N/C1020	12	48.000
	25	PS45N/C1025	12	48.000
	32	PS45N/C1032	12	48.000
	40	PS45N/C1040	12	48.000
	50	PS45N/C1050	12	65.000
	63	PS45N/C1063	12	65.000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG - LOẠI 2 CỰC / MCB - 2 POLE



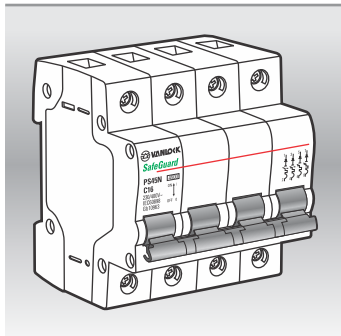
Khả năng ngắn mạch danh định Breaking Capacity	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
4.5kA	06	PS45N/C2006	6	105.600
	10	PS45N/C2010	6	105.600
	16	PS45N/C2016	6	105.600
	20	PS45N/C2020	6	105.600
	25	PS45N/C2025	6	105.600
	32	PS45N/C2032	6	105.600
	40	PS45N/C2040	6	105.600
	50	PS45N/C2050	6	143.000
	63	PS45N/C2063	6	143.000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG LOẠI 3 CỰC / MCB - 3 POLE



Khả năng ngắn mạch danh định Breaking Capacity	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
4.5kA	06	PS45N/C3006	4	165.600
	10	PS45N/C3010	4	165.600
	16	PS45N/C3016	4	165.600
	20	PS45N/C3020	4	165.600
	25	PS45N/C3025	4	165.600
	32	PS45N/C3032	4	165.600
	40	PS45N/C3040	4	165.600
	50	PS45N/C3050	4	224.300
	63	PS45N/C3063	4	224.300

CẦU DAO TỰ ĐỘNG LOẠI 4 CỰC / MCB - 4 POLE



Khả năng ngắn mạch danh định Breaking Capacity	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
4.5kA	06	PS45N/C4006	3	230.500
	10	PS45N/C4010	3	230.500
	16	PS45N/C4016	3	230.500
	20	PS45N/C4020	3	230.500
	25	PS45N/C4025	3	230.500
	32	PS45N/C4032	3	230.500
	40	PS45N/C4040	3	230.500
	50	PS45N/C4050	3	312.000
	63	PS45N/C4063	3	312.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6434-1:2008; IEC 60898-1:2003

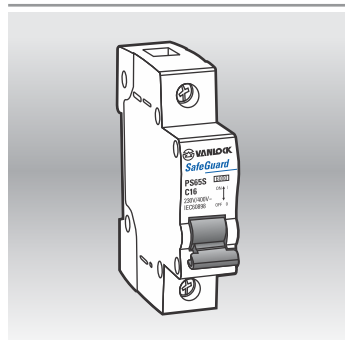
CẦU DAO TỰ ĐỘNG MINIATURE CIRCUIT BREAKER(MCB)

CÔNG DỤNG: Bảo vệ mạch điện chống quá tải và ngắn mạch

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHẾ TẠO THEO TIÊU CHUẨN IEC60898

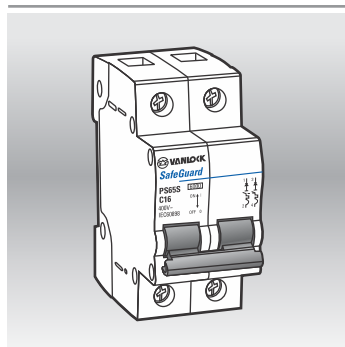
- Dòng điện danh định: 06-63A
- Điện áp danh định: 230/400V~
- Khả năng ngắn mạch danh định(IEC 60898): 6.0kA
- Đặc tính cắt: loại C
(Dòng ngắt từ 5 -10 dòng định mức)
- Bề rộng 1 cực : 18mm

CẦU DAO TỰ ĐỘNG - LOẠI 1 CỰC / MCB - 1 POLE



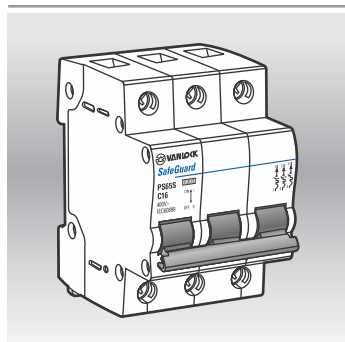
Khả năng ngắn mạch danh định Breaking Capacity	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
6.0kA	06	PS65S/C1006	12	52.000
	10	PS65S/C1010	12	52.000
	16	PS65S/C1016	12	52.000
	20	PS65S/C1020	12	52.000
	25	PS65S/C1025	12	52.000
	32	PS65S/C1032	12	52.000
	40	PS65S/C1040	12	52.000
	50	PS65S/C1050	12	70.000
	63	PS65S/C1063	12	70.000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG - LOẠI 2 CỰC / MCB - 2 POLE



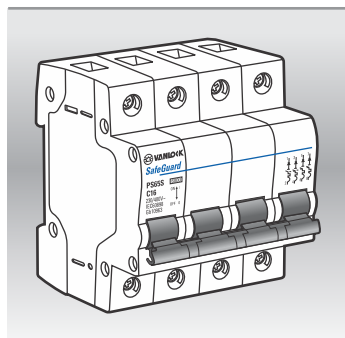
Khả năng ngắn mạch danh định Breaking Capacity	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
6.0kA	06	PS65S/C2006	6	115.000
	10	PS65S/C2010	6	115.000
	16	PS65S/C2016	6	115.000
	20	PS65S/C2020	6	115.000
	25	PS65S/C2025	6	115.000
	32	PS65S/C2032	6	115.000
	40	PS65S/C2040	6	115.000
	50	PS65S/C2050	6	155.000
	63	PS65S/C2063	6	155.000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG LOẠI 3 CỰC / MCB - 3 POLE



Khả năng ngắn mạch danh định Breaking Capacity	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
6.0kA	06	PS65S/C3006	4	180.000
	10	PS65S/C3010	4	180.000
	16	PS65S/C3016	4	180.000
	20	PS65S/C3020	4	180.000
	25	PS65S/C3025	4	180.000
	32	PS65S/C3032	4	180.000
	40	PS65S/C3040	4	180.000
	50	PS65S/C3050	4	241.500
	63	PS65S/C3063	4	241.500

CẦU DAO TỰ ĐỘNG LOẠI 4 CỰC / MCB - 4 POLE



Khả năng ngắn mạch danh định Breaking Capacity	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
6.0kA	06	PS65S/C4006	3	250.000
	10	PS65S/C4010	3	250.000
	16	PS65S/C4016	3	250.000
	20	PS65S/C4020	3	250.000
	25	PS65S/C4025	3	250.000
	32	PS65S/C4032	3	250.000
	40	PS65S/C4040	3	250.000
	50	PS65S/C4050	3	336.000
	63	PS65S/C4063	3	336.000

CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ RESIDUAL CURRENT CIRCUIT BREAKER (RCCB)

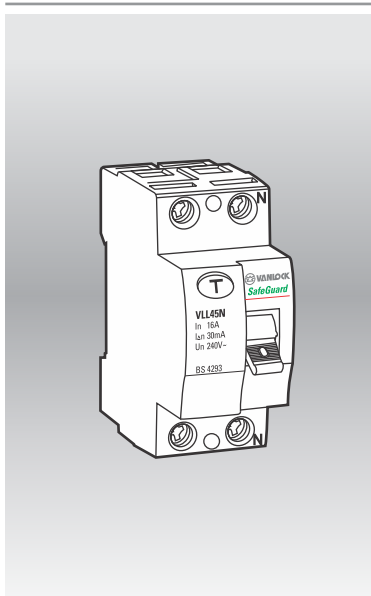
CÔNG DỤNG

Bảo vệ con người chống điện giật do tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp với nguồn điện
Ngăn ngừa nguy cơ hỏa hoạn do sự cố dòng rò trong mạch điện.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

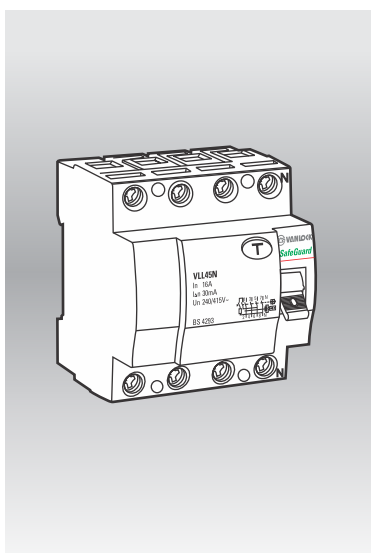
- Tiêu chuẩn: IEC 61008-1
- Dòng điện danh định: 16-20-25-32-40-63A
- Điện áp danh định: 240/415V~
- Dòng rò: 30-100mA
- Số cực: 2-4
- Bề rộng 1 cực: 18mm

CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ (RCCB) LOẠI 2 CỰC / RCCB - 2 POLE



Dòng rò Residual Current	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
30mA	16	VLL45N/2016/030	1	400.000
	20	VLL45N/2020/030	1	400.000
	25	VLL45N/2025/030	1	428.000
	32	VLL45N/2032/030	1	428.000
	40	VLL45N/2040/030	1	428.000
	50	VLL45N/2050/030	1	606.000
	63	VLL45N/2063/030	1	606.000
100mA	16	VLL45N/2016/100	1	400.000
	20	VLL45N/2020/100	1	400.000
	25	VLL45N/2025/100	1	428.000
	32	VLL45N/2032/100	1	428.000
	40	VLL45N/2040/100	1	428.000
	63	VLL45N/2063/100	1	606.000

CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ (RCCB) LOẠI 4 CỰC / RCCB - 4 POLE



Dòng rò Residual Current	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
30mA	16	VLL45N/4016/030	1	545.000
	20	VLL45N/4020/030	1	545.000
	25	VLL45N/4025/030	1	582.000
	32	VLL45N/4032/030	1	582.000
	40	VLL45N/4040/030	1	582.000
	63	VLL45N/4063/030	1	825.000
100mA	16	VLL45N/4016/100	1	545.000
	20	VLL45N/4020/100	1	545.000
	25	VLL45N/4025/100	1	582.000
	32	VLL45N/4032/100	1	582.000
	40	VLL45N/4040/100	1	582.000
	63	VLL45N/4063/100	1	825.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6950-1:2007 (IEC 61008-1:2002)

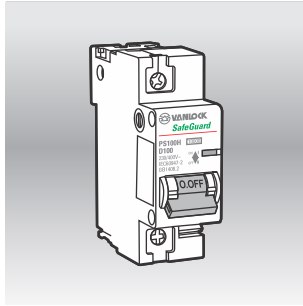
CẦU DAO TỰ ĐỘNG MINIATURE CIRCUIT BREAKER(MCB)

CÔNG DỤNG: Bảo vệ mạch điện chống quá tải và ngắn mạch

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHẾ TẠO THEO TIÊU CHUẨN IEC60947-2

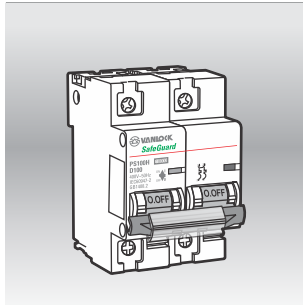
- Dòng điện danh định: 80-100-125A
- Điện áp danh định: 240/415V~
- Khả năng ngắn mạch danh định(IEC 60947-2): 10KA
- Bề rộng 1 cực : 27mm

CẦU DAO TỰ ĐỘNG - LOẠI 1 CỰC / MCB - 1 POLE



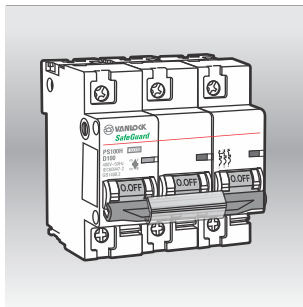
Khả năng ngắn mạch danh định Breaking Capacity	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
10	80	PS100H/1/D80	12	377.000
	100	PS100H/1/D100	12	377.000
	125	PS100H/1/D125	12	377.000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG - LOẠI 2 CỰC / MCB - 2 POLE



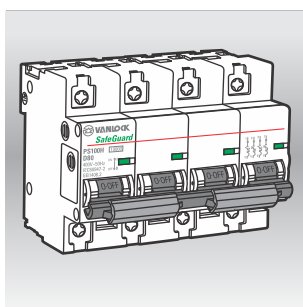
Khả năng ngắn mạch danh định Breaking Capacity	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
10	80	PS100H/2/D80	6	570.000
	100	PS100H/2/D100	6	570.000
	125	PS100H/2/D125	6	570.000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG - LOẠI 3 CỰC / MCB - 3 POLE



Khả năng ngắn mạch danh định Breaking Capacity	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
10	80	PS100H/3/D80	4	870.000
	100	PS100H/3/D100	4	870.000
	125	PS100H/3/D125	4	870.000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG - LOẠI 4 CỰC / MCB - 4 POLE



Khả năng ngắn mạch danh định Breaking Capacity	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
10	80	PS100H/4/D80	3	1.435.500
	100	PS100H/4/D100	3	1.435.500
	125	PS100H/4/D125	3	1.435.500

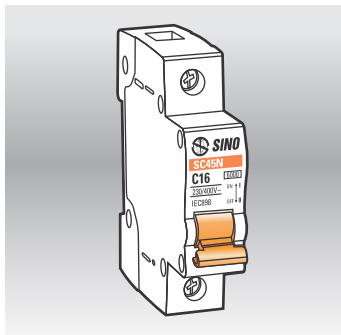
CẦU DAO TỰ ĐỘNG MINIATURE CIRCUIT BREAKER(MCB)

CÔNG DỤNG: Bảo vệ mạch điện chống quá tải và ngắn mạch

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHẾ TẠO THEO TIÊU CHUẨN IEC60898

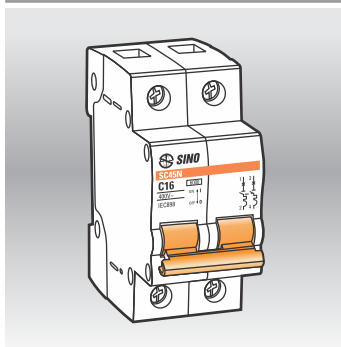
- Dòng điện danh định: 06-63A
- Điện áp danh định: 230/400V~
- Khả năng ngắn mạch danh định(IEC 60898): 4.5kA
- Đặc tính cắt: loại C
(Dòng ngắt từ 5 -10 dòng định mức)
- Bề rộng 1 cực : 18mm

CẦU DAO TỰ ĐỘNG - LOẠI 1 CỰC / MCB - 1 POLE



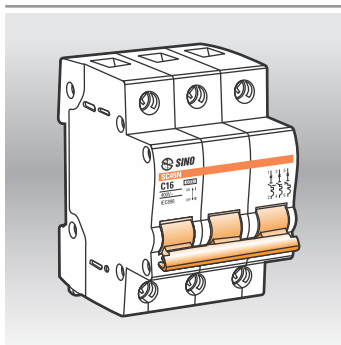
Khả năng ngắn mạch danh định Breaking Capacity	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
230VAC 4.5kA	06	SC45N/C1006	12	48.000
	10	SC45N/C1010	12	48.000
	16	SC45N/C1016	12	48.000
	20	SC45N/C1020	12	48.000
	25	SC45N/C1025	12	48.000
	32	SC45N/C1032	12	48.000
	40	SC45N/C1040	12	48.000
	50	SC45N/C1050	12	65.000
	63	SC45N/C1063	12	65.000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG - LOẠI 2 CỰC / MCB - 2 POLE



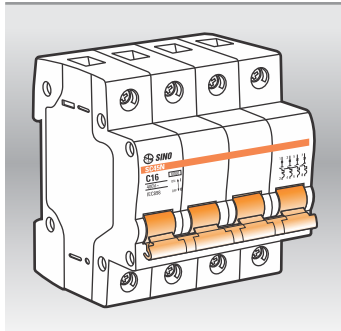
Khả năng ngắn mạch danh định Breaking Capacity	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
400VAC 4.5kA	06	SC45N/C2006	6	105.600
	10	SC45N/C2010	6	105.600
	16	SC45N/C2016	6	105.600
	20	SC45N/C2020	6	105.600
	25	SC45N/C2025	6	105.600
	32	SC45N/C2032	6	105.600
	40	SC45N/C2040	6	105.600
	50	SC45N/C2050	6	143.000
	63	SC45N/C2063	6	143.000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG LOẠI 3 CỰC / MCB - 3 POLE



Khả năng ngắn mạch danh định Breaking Capacity	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
400VAC 4.5kA	06	SC45N/C3006	4	165.600
	10	SC45N/C3010	4	165.600
	16	SC45N/C3016	4	165.600
	20	SC45N/C3020	4	165.600
	25	SC45N/C3025	4	165.600
	32	SC45N/C3032	4	165.600
	40	SC45N/C3040	4	165.600
	50	SC45N/C3050	4	224.300
	63	SC45N/C3063	4	224.300

CẦU DAO TỰ ĐỘNG LOẠI 4 CỰC / MCB - 4 POLE



Khả năng ngắn mạch danh định Breaking Capacity	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
400VAC 4.5kA	06	SC45N/C4006	3	230.500
	10	SC45N/C4010	3	230.500
	16	SC45N/C4016	3	230.500
	20	SC45N/C4020	3	230.500
	25	SC45N/C4025	3	230.500
	32	SC45N/C4032	3	230.500
	40	SC45N/C4040	3	230.500
	50	SC45N/C4050	3	312.000
	63	SC45N/C4063	3	312.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6434-1:2008; IEC 60898-1:2003

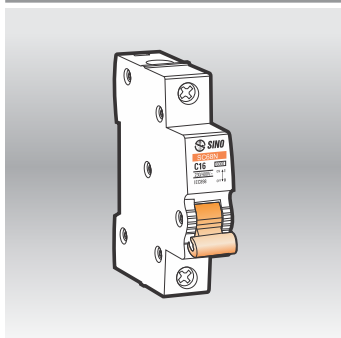
CẦU DAO TỰ ĐỘNG MINIATURE CIRCUIT BREAKER(MCB)

CÔNG DỤNG: Bảo vệ mạch điện chống quá tải và ngắn mạch

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHẾ TẠO THEO TIÊU CHUẨN IEC60898

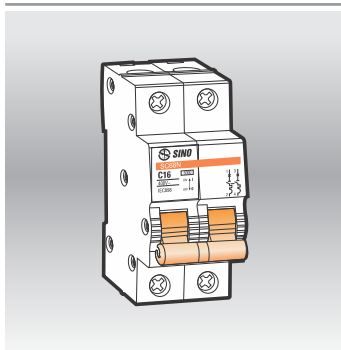
- Dòng điện danh định: 06-63A
- Đặc tính cắt: loại C
(Dòng ngắt từ 5 -10 dòng định mức)
- Điện áp danh định: 240/415V~
- Bề rộng 1 cực : 18mm
- Khả năng ngắn mạch danh định(IEC 60898): 6.0/10kA

CẦU DAO TỰ ĐỘNG - LOẠI 1 CỰC / MCB - 1 POLE



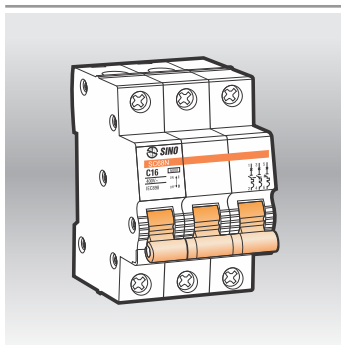
Khả năng ngắn mạch danh định Breaking Capacity	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
240VAC 6kA	06	SC68N/C1006	12	62.000
	10	SC68N/C1010	12	62.000
	16	SC68N/C1016	12	62.000
	20	SC68N/C1020	12	62.000
	25	SC68N/C1025	12	62.000
	32	SC68N/C1032	12	62.000
	40	SC68N/C1040	12	62.000
	50	SC68N/C1050	12	72.000
	63	SC68N/C1063	12	72.000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG - LOẠI 2 CỰC / MCB - 2 POLE



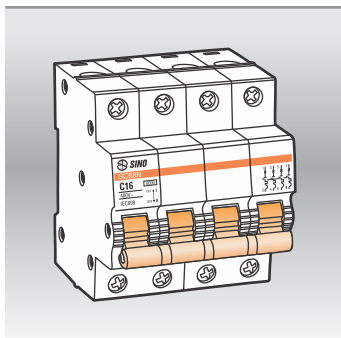
Khả năng ngắn mạch danh định Breaking Capacity	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
240VAC 10kA	06	SC68N/C2006	6	136.000
	10	SC68N/C2010	6	136.000
	16	SC68N/C2016	6	136.000
	20	SC68N/C2020	6	136.000
415VAC 6kA	25	SC68N/C2025	6	136.000
	32	SC68N/C2032	6	136.000
	40	SC68N/C2040	6	136.000
	50	SC68N/C2050	6	158.500
	63	SC68N/C2063	6	158.500

CẦU DAO TỰ ĐỘNG LOẠI 3 CỰC / MCB - 3 POLE



Khả năng ngắn mạch danh định Breaking Capacity	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
415VAC 6kA	06	SC68N/C3006	4	208.000
	10	SC68N/C3010	4	208.000
	16	SC68N/C3016	4	208.000
	20	SC68N/C3020	4	208.000
	25	SC68N/C3025	4	208.000
	32	SC68N/C3032	4	208.000
	40	SC68N/C3040	4	208.000
	50	SC68N/C3050	4	248.500
	63	SC68N/C3063	4	248.500

CẦU DAO TỰ ĐỘNG LOẠI 4 CỰC / MCB - 4 POLE



Khả năng ngắn mạch danh định Breaking Capacity	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
415VAC 6kA	06	SC68N/C4006	3	298.000
	10	SC68N/C4010	3	298.000
	16	SC68N/C4016	3	298.000
	20	SC68N/C4020	3	298.000
	25	SC68N/C4025	3	298.000
	32	SC68N/C4032	3	298.000
	40	SC68N/C4040	3	298.000
	50	SC68N/C4050	3	345.600
	63	SC68N/C4063	3	345.600

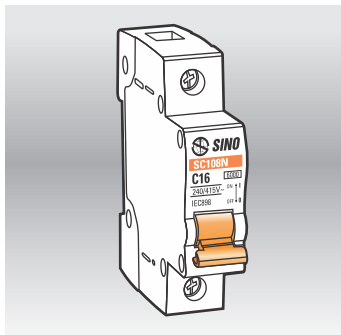
CẦU DAO TỰ ĐỘNG MINIATURE CIRCUIT BREAKER(MCB)

CÔNG DỤNG: Bảo vệ mạch điện chống quá tải và ngắn mạch

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHẾ TẠO THEO TIÊU CHUẨN IEC60898

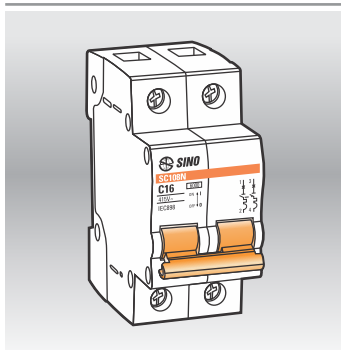
- Dòng điện danh định: 06-63A
- Điện áp danh định: 240/415V~
- Khả năng ngắn mạch danh định(IEC 60898): 10KA
- Đặc tính cắt: loại C
(Dòng ngắt từ 5 -10 dòng định mức)
- Bề rộng 1 cực : 18mm

CẦU DAO TỰ ĐỘNG - LOẠI 1 CỰC / MCB - 1 POLE



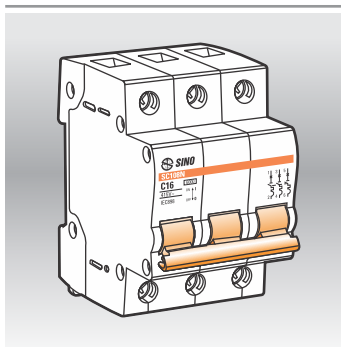
Khả năng ngắn mạch danh định Breaking Capacity	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
240VAC 10kA	06	SC108N/C1006	12	65.200
	10	SC108N/C1010	12	65.200
	16	SC108N/C1016	12	65.200
	20	SC108N/C1020	12	65.200
	25	SC108N/C1025	12	65.200
	32	SC108N/C1032	12	65.200
	40	SC108N/C1040	12	65.200
	50	SC108N/C1050	12	75.600
	63	SC108N/C1063	12	75.600

CẦU DAO TỰ ĐỘNG - LOẠI 2 CỰC / MCB - 2 POLE



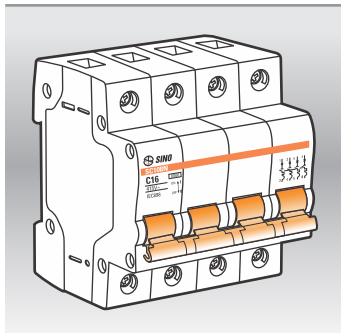
Khả năng ngắn mạch danh định Breaking Capacity	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
415VAC 10kA	06	SC108N/C2006	6	142.800
	10	SC108N/C2010	6	142.800
	16	SC108N/C2016	6	142.800
	20	SC108N/C2020	6	142.800
	25	SC108N/C2025	6	142.800
	32	SC108N/C2032	6	142.800
	40	SC108N/C2040	6	142.800
	50	SC108N/C2050	6	166.000
	63	SC108N/C2063	6	166.000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG LOẠI 3 CỰC / MCB - 3 POLE



Khả năng ngắn mạch danh định Breaking Capacity	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
415VAC 10kA	06	SC108N/C3006	4	218.500
	10	SC108N/C3010	4	218.500
	16	SC108N/C3016	4	218.500
	20	SC108N/C3020	4	218.500
	25	SC108N/C3025	4	218.500
	32	SC108N/C3032	4	218.500
	40	SC108N/C3040	4	218.500
	50	SC108N/C3050	4	261.000
	63	SC108N/C3063	4	261.000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG LOẠI 4 CỰC / MCB - 4 POLE



Khả năng ngắn mạch danh định Breaking Capacity	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
415VAC 10kA	06	SC108N/C4006	3	313.000
	10	SC108N/C4010	3	313.000
	16	SC108N/C4016	3	313.000
	20	SC108N/C4020	3	313.000
	25	SC108N/C4025	3	313.000
	32	SC108N/C4032	3	313.000
	40	SC108N/C4040	3	313.000
	50	SC108N/C4050	3	363.000
	63	SC108N/C4063	3	363.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6434-1:2008; IEC 60898-1:2003

CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ RESIDUAL CURRENT CIRCUIT BREAKER (RCCB)

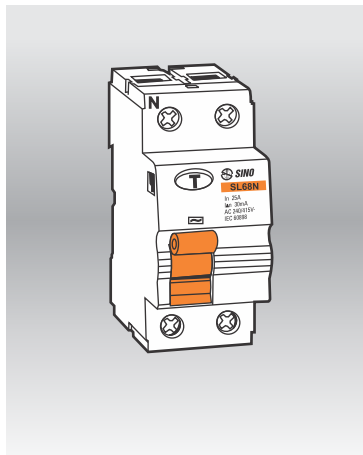
CÔNG DỤNG:

Bảo vệ con người chống điện giật do tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp với nguồn điện
Ngăn ngừa nguy cơ hỏa hoạn do sự cố dòng rò trong mạch điện.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHẾ TẠO THEO TIÊU CHUẨN IEC61008

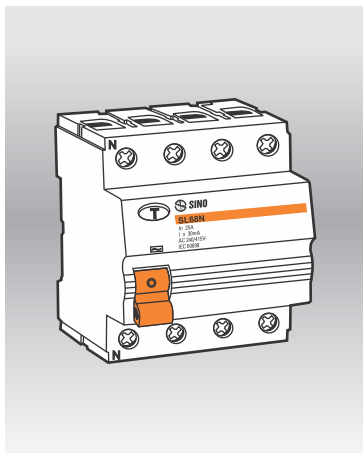
- Tiêu chuẩn: IEC 61008
- Dòng điện danh định: 16-20-25-32-40-63A
- Điện áp danh định: 240/415V
- Dòng rò: 30-100mA
- Số cực: 2-4
- Bề rộng 1 cực: 18mm

CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ LOẠI 2 CỰC / RCCB - 2 POLE



Dòng rò Residual Current	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
30mA	16	SL68N/2016/030	1	400.000
	20	SL68N/2020/030	1	400.000
	25	SL68N/2025/030	1	428.000
	32	SL68N/2032/030	1	428.000
	40	SL68N/2040/030	1	428.000
	50	SL68N/2050/030	1	606.000
	63	SL68N/2063/030	1	606.000
100mA	16	SL68N/2016/100	1	400.000
	20	SL68N/2020/100	1	400.000
	25	SL68N/2025/100	1	428.000
	32	SL68N/2032/100	1	428.000
	40	SL68N/2040/100	1	428.000
	63	SL68N/2063/100	1	606.000

CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ LOẠI 4 CỰC / RCCB - 4 POLE



Dòng rò Residual Current	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
30mA	16	SL68N/4016/030	1	545.000
	20	SL68N/4020/030	1	545.000
	25	SL68N/4025/030	1	582.000
	32	SL68N/4032/030	1	582.000
	40	SL68N/4040/030	1	582.000
	63	SL68N/4063/030	1	825.000
100mA	16	SL68N/4016/100	1	545.000
	20	SL68N/4020/100	1	545.000
	25	SL68N/4025/100	1	582.000
	32	SL68N/4032/100	1	582.000
	40	SL68N/4040/100	1	582.000
	63	SL68N/4063/100	1	825.000

TỔ HỢP CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ VÀ NGẮT QUÁ TẢI RESIDUAL CURENT CIRCUIT BREAKER WITH OVER CURRENT PROTECTION (RCBO)

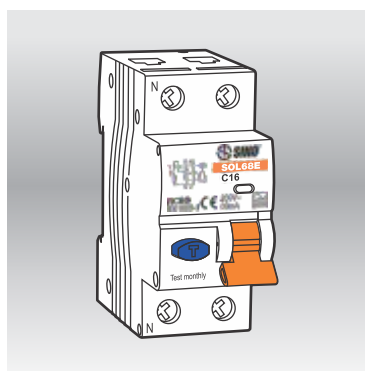
CÔNG DỤNG:

Bảo vệ con người chống điện giật do tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp với nguồn điện
Ngăn ngừa nguy cơ hỏa hoạn do sự cố dòng rò trong mạch điện.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHẾ TẠO THEO TIÊU CHUẨN IEC61009

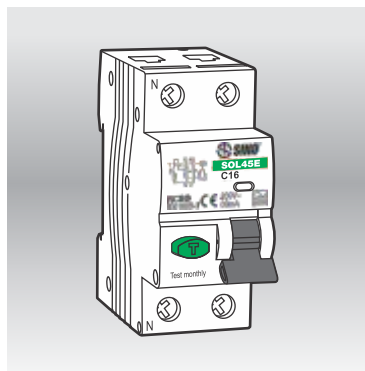
- Tiêu chuẩn: IEC 61009
- Dòng điện danh định: 16-20-25-32-40-50-63A
- Điện áp danh định: 240V~
- Dòng rò: 30mA
- Số cực: 2
- Bề rộng 1 cực: 18mm

RCBO - SOL68E - 2 CỰC / 2 POLE



Dòng rò Residual Current	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
30mA	16	SOL68E/2016/030	1	400.000
	20	SOL68E/2020/030	1	400.000
	25	SOL68E/2025/030	1	428.000
	32	SOL68E/2032/030	1	428.000
	40	SOL68E/2040/030	1	428.000
	50	SOL68E/2050/030	1	606.000
	63	SOL68E/2063/030	1	606.000

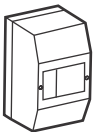
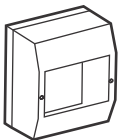
RCBO - SOL45E - 2 CỰC / 2 POLE



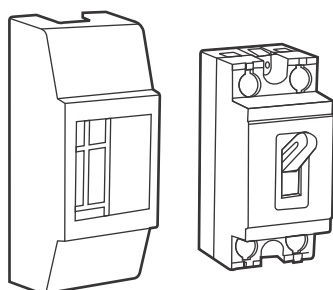
Dòng rò Residual Current	Dòng điện danh định Rate Current(A)	Mã số Cat.No	Đóng gói Packing	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
30mA	16	SOL45E/2016/030	1	400.000
	20	SOL45E/2020/030	1	400.000
	25	SOL45E/2025/030	1	428.000
	32	SOL45E/2032/030	1	428.000
	40	SOL45E/2040/030	1	428.000
	50	SOL45E/2050/030	1	606.000
	63	SOL45E/2063/030	1	606.000

CẦU DAO AN TOÀN VÀ HỘP CHỨA GẮN NỔ SAFETY BREAKER & SURFACE BOX

HỘP CHỨA MCB GẮN NỔ - SURFACE BOX FOR MCB

Kiểu dáng Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	4CC1	Hộp chứa 1 MCB gắn nổi 1 Module Surface Box for MCB	33.500
	4CC2	Hộp chứa 2 MCB gắn nổi 2 Module Surface Box for MCB	37.800
	4CC3	Hộp chứa 3 MCB gắn nổi 3 Module Surface Box for MCB	42.500
	4CC4	Hộp chứa 4 MCB gắn nổi 4 Module Surface Box for MCB	49.200
	4CC6	Hộp chứa 6 MCB gắn nổi 6 Module Surface Box for MCB	59.500

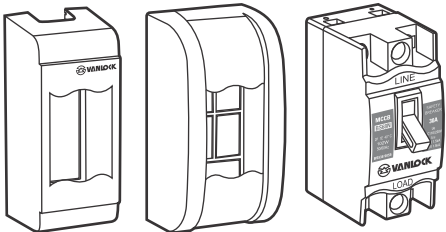
CẦU DAO AN TOÀN VÀ HỘP CHỨA GẮN NỔ - Safety Breaker & Surface Box



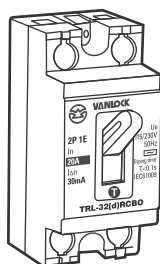
BS121/5A BS121/10A BS121/15A BS121/20A BS121/25A BS121/30A BS121/40A	Cầu dao an toàn loại 5-10-15-20-25-30-40A Safety Breaker 5-10-15-20-25-30-40A	51.000
HB/BS121	Hộp gắn nổi chứa át kiểu HB Surface Box for MCB - HB type	5.000

Kiểu dáng Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
----------------------	-----------------	--------------------------	-----------------------------

CẦU DAO AN TOÀN VÀ HỘP CHỨA GẮN NỔ - Safety Breaker & Surface Box

 HA-2/BS68N HA/BS68N	BS68N/2P5A BS68N/2P10A BS68N/2P15A BS68N/2P20A BS68N/2P25A BS68N/2P30A	Cầu dao an toàn loại 5-10-15-20-25-30A Safety Breaker 5-10-15-20-25-30A	45.800
	HA/BS68N HA-2/BS68N	Hộp gắn nổ chứa át kiểu BS68N loại to Surface Box for MCB - BS68N type Hộp gắn nổ chứa át kiểu BS68N loại nhỏ Small Surface Box for MCB - BS68N type	3.600 3.600

TỔ HỢP CẦU DAO AN TOÀN VÀ CẮT DÒNG RÒ - RCBO/TRL- 32 Series/30mA

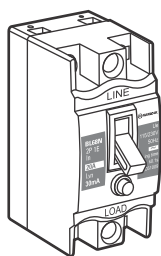


TRL32/10A
TRL32/20A
TRL32/30A
TRL32/40A

Tổ hợp cầu dao loại 10-20-30-40A
 RCBO 10-20-30-40A

158.000

TỔ HỢP CẦU DAO AN TOÀN VÀ CẮT DÒNG RÒ - RCBO/BL68N Series/30mA



BL68N/10A
BL68N/20A
BL68N/30A
BL68N/40A

Tổ hợp cầu dao loại 10-20-30-40A
 RCBO 10-20-30-40A

169.000

SafeGuard™

Cầu dao tự động MCCB Khởi động từ & Rơle nhiệt

**Moulded Case Circuit Breaker
Contactors and Overload Relays**



 **SINO ELECTRIC**
 **VANLOCK**



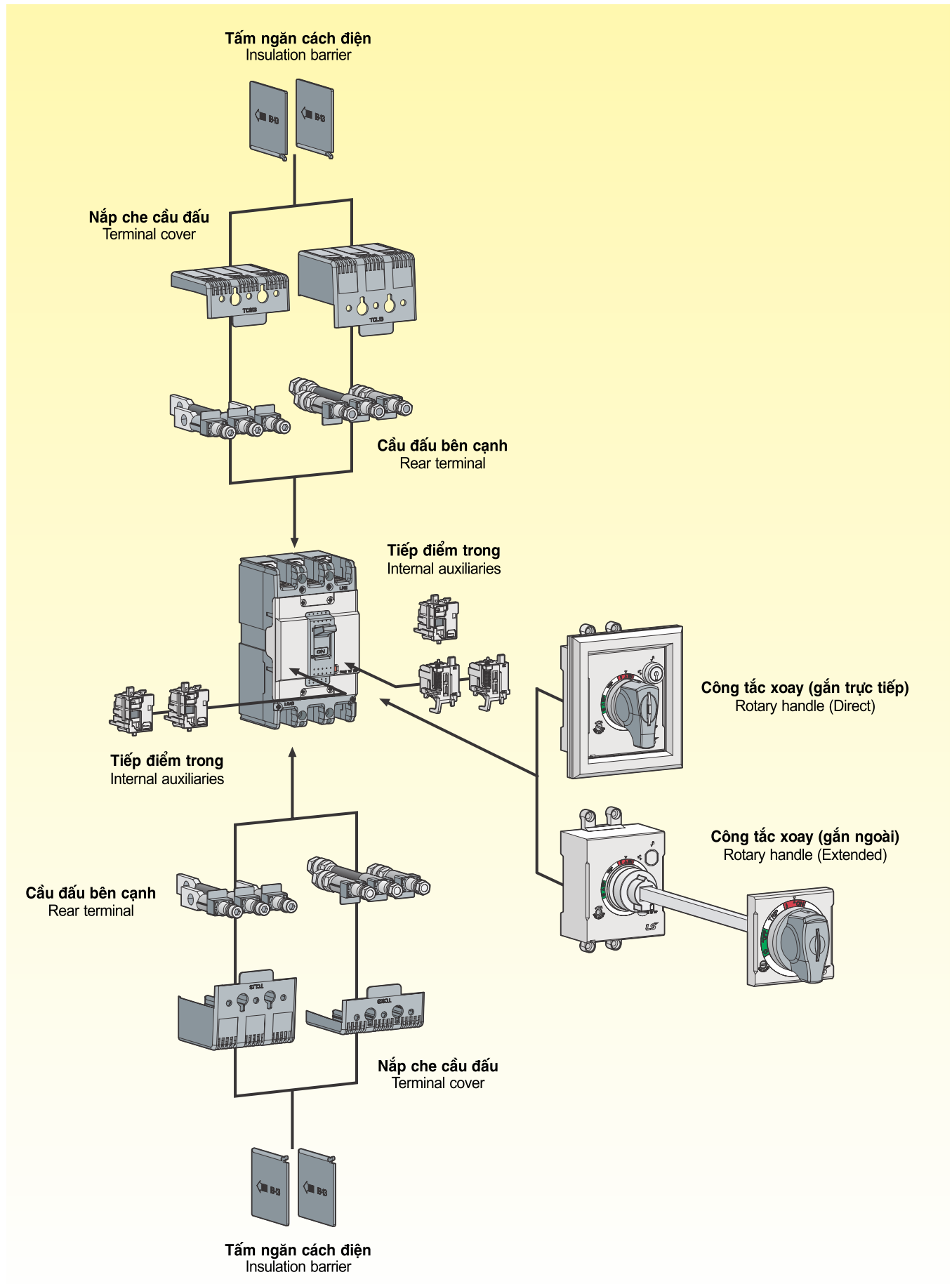
SafeGuard[™]

Cầu dao tự động MCCB Khởi động từ & Role nhiệt

Moulded Case Circuit Breaker
Contactors and Overload Relays



PHỤ KIỆN DÙNG CHO MCCB - LOẠI CÓ THỂ ĐIỀU CHỈNH
ADJUSTABLE MCCB - ACCESSORIES

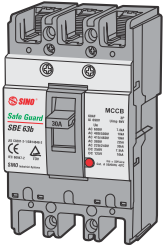


MCCB - SBE / 60AF

Dòng cắt Icu / Breaking capacity

690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
2.5kA	7.5kA	14kA	18kA	30kA	5kA	5kA	100

Dòng tải - Rating



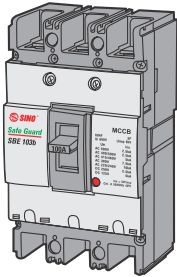
In (A)	2 Cực - 2 Pole				3 Cực - 3 Pole				4 Cực - 4 Pole			
	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price		Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price		Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
15	SBE62b/15	30	518.000		SBE63b/15	18	596.000		SBE64b/15	18	685.000	
20	SBE62b/20	30	518.000		SBE63b/20	18	596.000		SBE64b/20	18	685.000	
30	SBE62b/30	30	518.000		SBE63b/30	18	596.000		SBE64b/30	18	685.000	
40	SBE62b/40	30	518.000		SBE63b/40	18	596.000		SBE64b/40	18	685.000	
50	SBE62b/50	30	518.000		SBE63b/50	18	596.000		SBE64b/50	18	685.000	
60	SBE62b/60	30	602.000		SBE63b/60	18	696.000		SBE64b/60	18	800.000	

MCCB - SBE / 100AF

Dòng cắt Icu / Breaking capacity

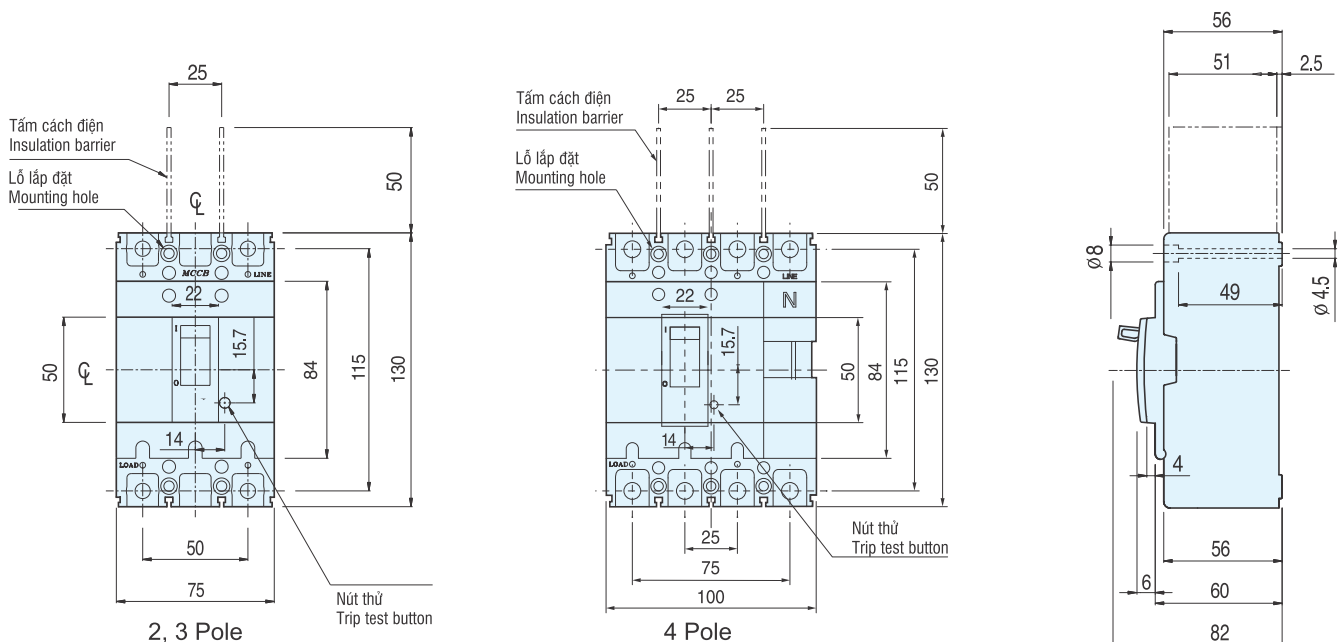
690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
5kA	10kA	18kA	22kA	35kA	10kA	10kA	100

Dòng tải - Rating



In (A)	2 Cực - 2 Pole				3 Cực - 3 Pole				4 Cực - 4 Pole			
	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price		Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price		Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
75	SBE102b/75	35	686.000		SBE103b/75	22	796.000		SBE104b/75	22	926.000	
100	SBE102b/100	35	686.000		SBE103b/100	22	796.000		SBE104b/100	22	926.000	

Kích thước - Dimension:

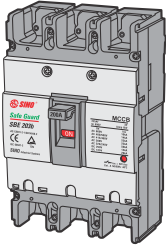


MCCB - SBE / 200AF

Dòng cắt Icu / Breaking capacity

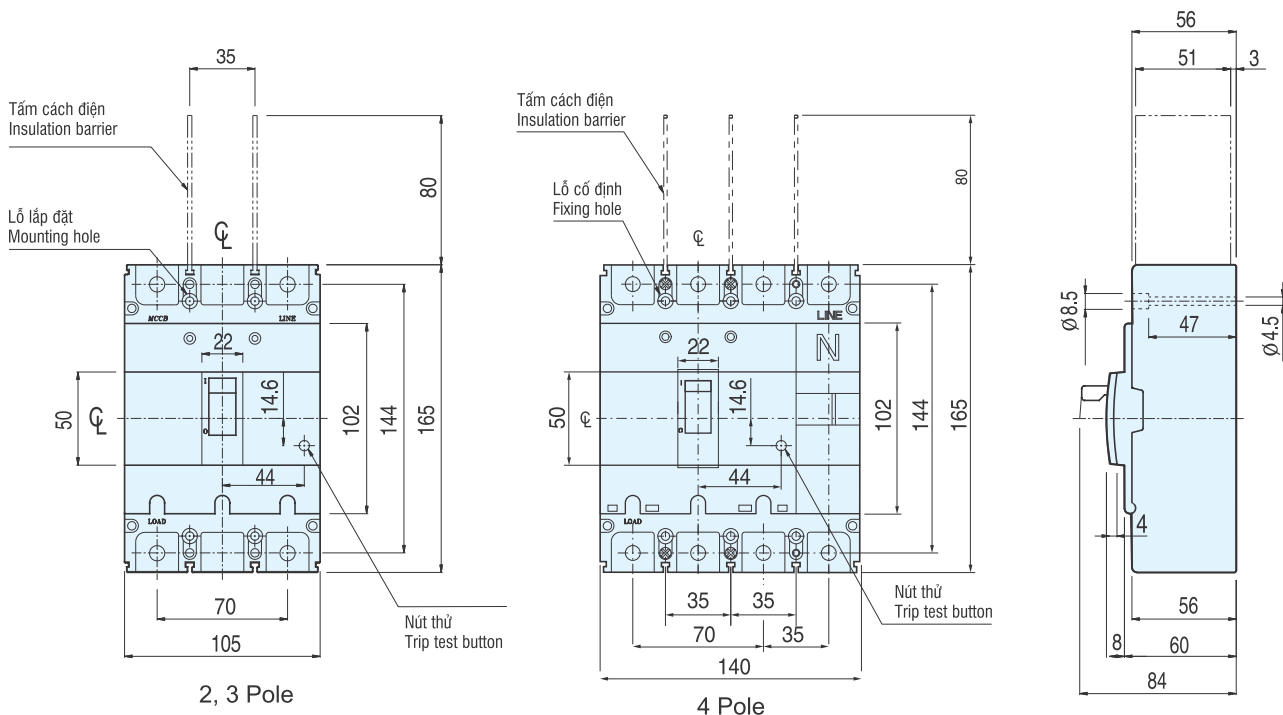
690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
8kA	18kA	26kA	30kA	65kA	10kA	10kA	100

Dòng tải - Rating



In	2 Cực - 2 Pole			3 Cực - 3 Pole			4 Cực - 4 Pole		
(A)	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
100	SBE202b/100	65	-	SBE203b/100	30	-	SBE204b/100	30	-
125	SBE202b/125	65	1.258.000	SBE203b/125	30	1.506.000	SBE204b/125	30	1.766.000
150	SBE202b/150	65	1.258.000	SBE203b/150	30	1.506.000	SBE204b/150	30	1.766.000
175	SBE202b/175	65	1.258.000	SBE203b/175	30	1.506.000	SBE204b/175	30	1.766.000
200	SBE202b/200	65	1.258.000	SBE203b/200	30	1.506.000	SBE204b/200	30	1.766.000
225	SBE202b/225	65	1.258.000	SBE203b/225	30	1.506.000	SBE204b/225	30	1.766.000

Kích thước - Dimension:



MCCB - SBE / 400AF

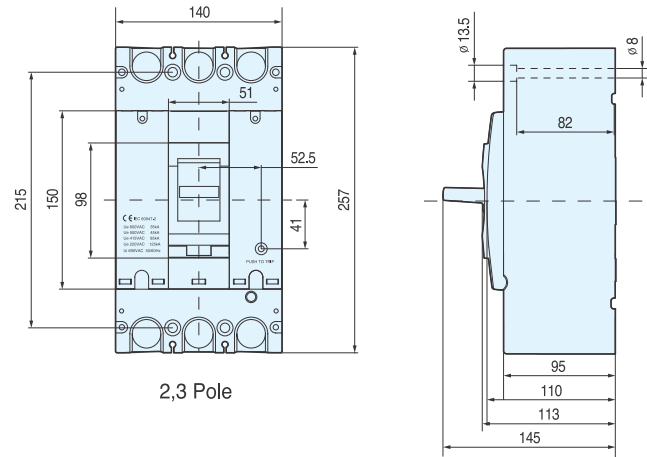
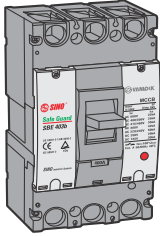
Dòng cắt Icu / Breaking capacity

690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
5kA	18kA	37kA	42kA	50kA	10kA	10kA	100

Dòng tải - Rating

In (A)	2 Cực - 2 Pole			3 Cực - 3 Pole		
	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
250	SBE402b/250	50	3.105.600	SBE403b/250	42	3.789.600
300	SBE402b/300	50	3.105.600	SBE403b/300	42	3.789.600
350	SBE402b/350	50	3.105.600	SBE403b/350	42	3.789.600
400	SBE402b/400	50	3.105.600	SBE403b/400	42	3.789.600

Kích thước - Dimension:



2,3 Pole

MCCB - SBE / 800AF

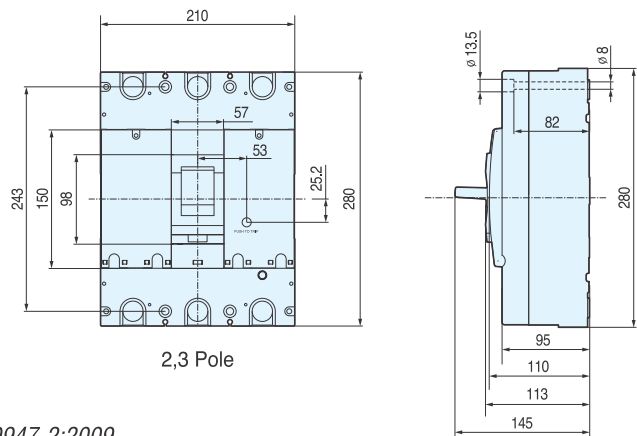
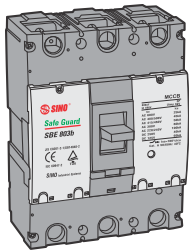
Dòng cắt Icu / Breaking capacity

690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
8kA	25kA	37kA	45kA	50kA	10kA	10kA	100

Dòng tải - Rating

In (A)	2 Cực - 2 Pole			3 Cực - 3 Pole		
	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
500	SBE802b/500	50	6.028.000	SBE803b/500	45	7.452.000
630	SBE802b/630	50	6.028.000	SBE803b/630	45	7.452.000
700	SBE802b/700	50	6.906.000	SBE803b/700	45	8.529.600
800	SBE802b/800	50	6.906.000	SBE803b/800	45	8.529.600

Kích thước - Dimension:



2,3 Pole

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard:

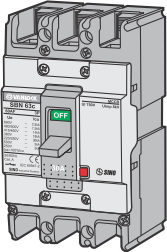
TCVN 6592-1:2009; TCVN 6592-2:2009; IEC 60947-1:2007; IEC 60947-2:2009

MCCB - SBN / 50AF - 60AF

Dòng cắt Icu / Breaking capacity

690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
2.5kA	7.5kA	14kA	18kA	30kA	5kA	5kA	100

Dòng tải - Rating



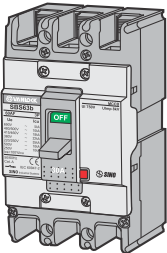
In	2 Cực - 2 Pole			3 Cực - 3 Pole			4 Cực - 4 Pole		
(A)	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
15	SBN52c/15	30	552.000	SBN53c/15	18	645.600	SBN54c/15	18	956.000
20	SBN52c/20	30	552.000	SBN53c/20	18	645.600	SBN54c/20	18	956.000
30	SBN52c/30	30	552.000	SBN53c/30	18	645.600	SBN54c/30	18	956.000
40	SBN52c/40	30	552.000	SBN53c/40	18	645.600	SBN54c/40	18	956.000
50	SBN52c/50	30	552.000	SBN53c/50	18	645.600	SBN54c/50	18	956.000
60	SBN62c/60	30	655.000	SBN63c/60	18	756.000	SBN64c/60	18	1.066.000

MCCB - SBS / 50AF - 60AF

Dòng cắt Icu / Breaking capacity

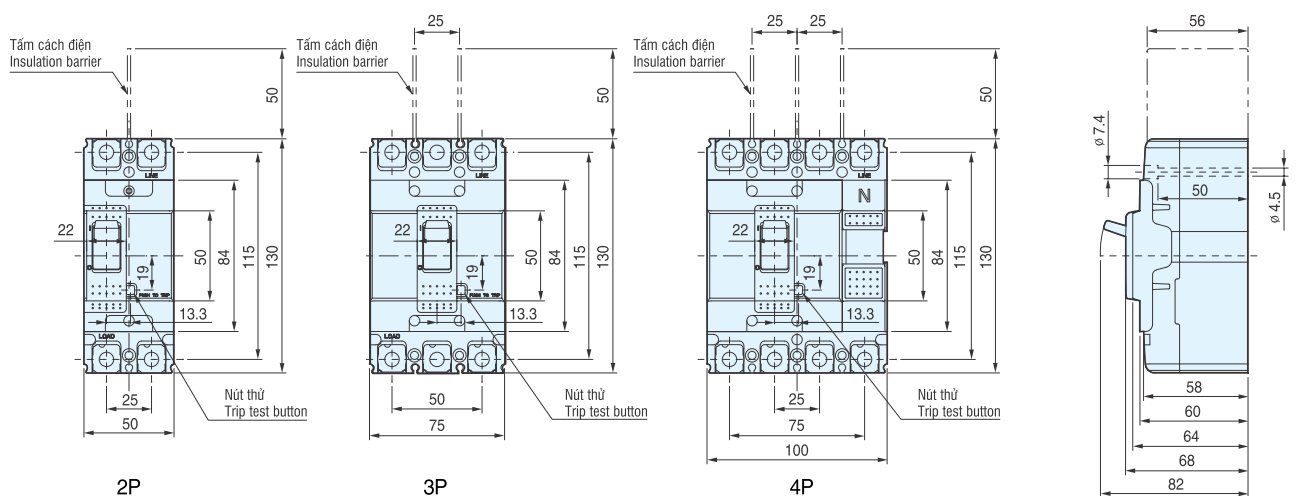
690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
5kA	10kA	18kA	22kA	35kA	10kA	10kA	100

Dòng tải - Rating

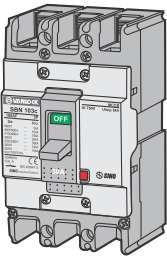


In	2 Cực - 2 Pole			3 Cực - 3 Pole			4 Cực - 4 Pole		
(A)	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
15	SBS52c/15	35	608.000	SBS53c/15	22	710.000	SBS54c/15	22	1.050.000
20	SBS52c/20	35	608.000	SBS53c/20	22	710.000	SBS54c/20	22	1.050.000
30	SBS52c/30	35	608.000	SBS53c/30	22	710.000	SBS54c/30	22	1.050.000
40	SBS52c/40	35	608.000	SBS53c/40	22	710.000	SBS54c/40	22	1.050.000
50	SBS52c/50	35	608.000	SBS53c/50	22	710.000	SBS54c/50	22	1.050.000
60	SBS62c/60	35	720.000	SBS63c/60	22	831.600	SBS64c/60	22	1.171.200

Kích thước - Dimension (SBN = SBS):



MCCB - SBN / 100AF



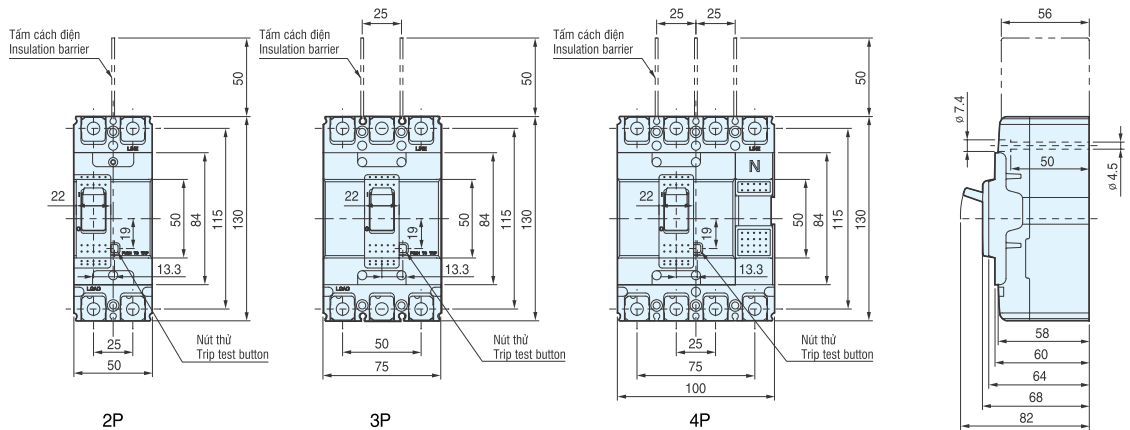
Dòng cắt Icu / Breaking capacity

690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
5kA	10kA	18kA	22kA	35kA	10kA	10kA	100

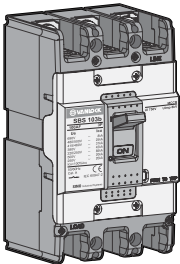
Dòng tải - Rating

In (A)	2 Cực - 2 Pole			3 Cực - 3 Pole			4 Cực - 4 Pole		
	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
75	SBN102c/75	35	746.000	SBN103c/75	22	866.000	SBN104c/75	22	1.146.000
100	SBN102c/100	35	746.000	SBN103c/100	22	866.000	SBN104c/100	22	1.146.000

Kích thước - Dimension:



MCCB - SBS / 100AF



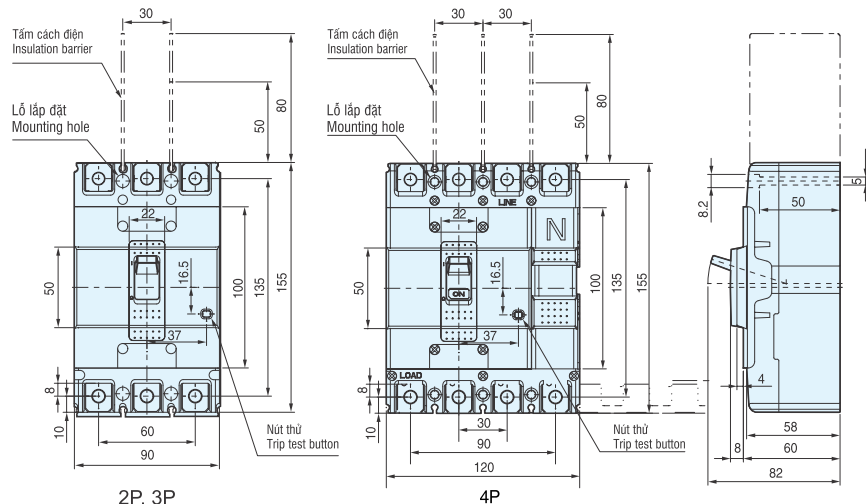
Dòng cắt Icu / Breaking capacity

690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
8kA	25kA	37kA	42kA	85kA	20kA	20kA	100

Dòng tải - Rating

In (A)	2 Cực - 2 Pole			3 Cực - 3 Pole			4 Cực - 4 Pole		
	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
60	SBS102c/60	85	822.000	SBS103c/60	42	950.000	SBS104c/60	42	1.257.600
75	SBS102c/75	85	822.000	SBS103c/75	42	950.000	SBS104c/75	42	1.257.600
100	SBS102c/100	85	822.000	SBS103c/100	42	950.000	SBS104c/100	42	1.257.600
125	SBS102c/125	85	822.000	SBS103c/125	42	950.000	SBS104c/125	42	1.257.600

Kích thước - Dimension:

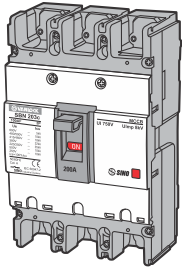


MCCB - SBN / 200AF

Dòng cắt Icu / Breaking capacity

690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
8kA	18kA	26kA	30kA	65kA	10kA	10kA	100

Dòng tải - Rating



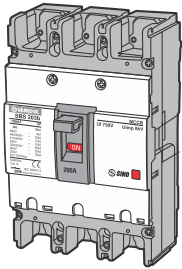
In	2 Cực - 2 Pole			3 Cực - 3 Pole			4 Cực - 4 Pole		
(A)	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
125	SBN202c/125	65	1.368.000	SBN203c/125	30	1.638.000	SBN204c/125	30	2.136.000
150	SBN202c/150	65	1.368.000	SBN203c/150	30	1.638.000	SBN204c/150	30	2.136.000
175	SBN202c/175	65	1.368.000	SBN203c/175	30	1.638.000	SBN204c/175	30	2.136.000
200	SBN202c/200	65	1.368.000	SBN203c/200	30	1.638.000	SBN204c/200	30	2.136.000
225	SBN202c/225	65	1.368.000	SBN203c/225	30	1.638.000	SBN204c/225	30	2.136.000
250	SBN202c/250	65	1.368.000	SBN203c/250	30	1.638.000	SBN204c/250	30	2.136.000

MCCB - SBS / 200AF

Dòng cắt Icu / Breaking capacity

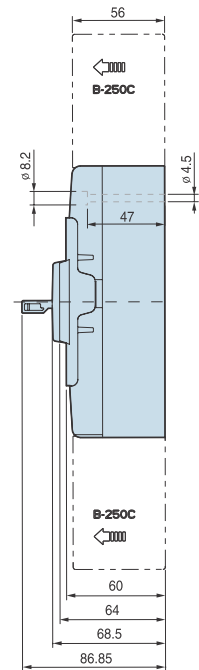
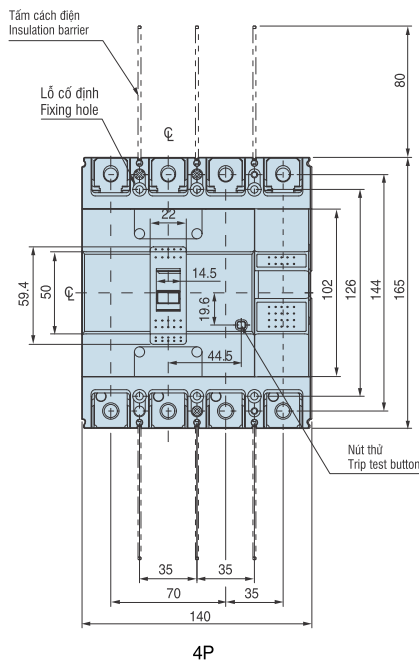
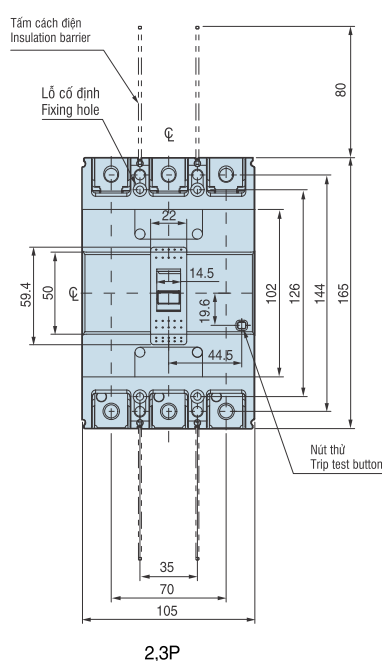
690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
8kA	26kA	37kA	42kA	85kA	20kA	20kA	100

Dòng tải - Rating



In	2 Cực - 2 Pole			3 Cực - 3 Pole			4 Cực - 4 Pole		
(A)	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
125	SBS202c/125	85	1.506.000	SBS203c/125	42	1.800.000	SBS204c/125	42	2.349.600
150	SBS202c/150	85	1.506.000	SBS203c/150	42	1.800.000	SBS204c/150	42	2.349.600
175	SBS202c/175	85	1.506.000	SBS203c/175	42	1.800.000	SBS204c/175	42	2.349.600
200	SBS202c/200	85	1.506.000	SBS203c/200	42	1.800.000	SBS204c/200	42	2.349.600
225	SBS202c/225	85	1.506.000	SBS203c/225	42	1.800.000	SBS204c/225	42	2.349.600
250	SBS202c/250	85	1.506.000	SBS203c/250	42	1.800.000	SBS204c/250	42	2.349.600

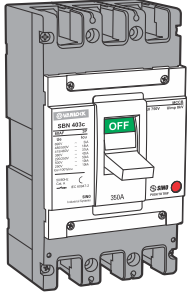
Kích thước - Dimension: (SBN = SBS)



MCCB - SBN / 400AF

Dòng cắt I_{cu} / Breaking capacity

690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	I _{cs} (%I _{cu})
5kA	18kA	37kA	42kA	50kA	10kA	10kA	100



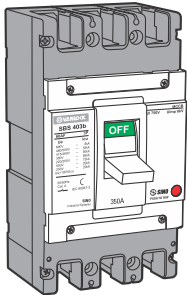
Dòng tải - Rating

In	2 Cực - 2 Pole			3 Cực - 3 Pole			4 Cực - 4 Pole		
(A)	Mã số Cat.No	I _{cu} (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	I _{cu} (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	I _{cu} (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
250	SBN402c/250	50	3.376.000	SBN403c/250	42	4.118.000	SBN404c/250	42	5.160.000
300	SBN402c/300	50	3.376.000	SBN403c/300	42	4.118.000	SBN404c/300	42	5.160.000
350	SBN402c/350	50	3.376.000	SBN403c/350	42	4.118.000	SBN404c/350	42	5.160.000
400	SBN402c/400	50	3.376.000	SBN403c/400	42	4.118.000	SBN404c/400	42	5.160.000

MCCB - SBS / 400AF

Dòng cắt I_{cu} / Breaking capacity

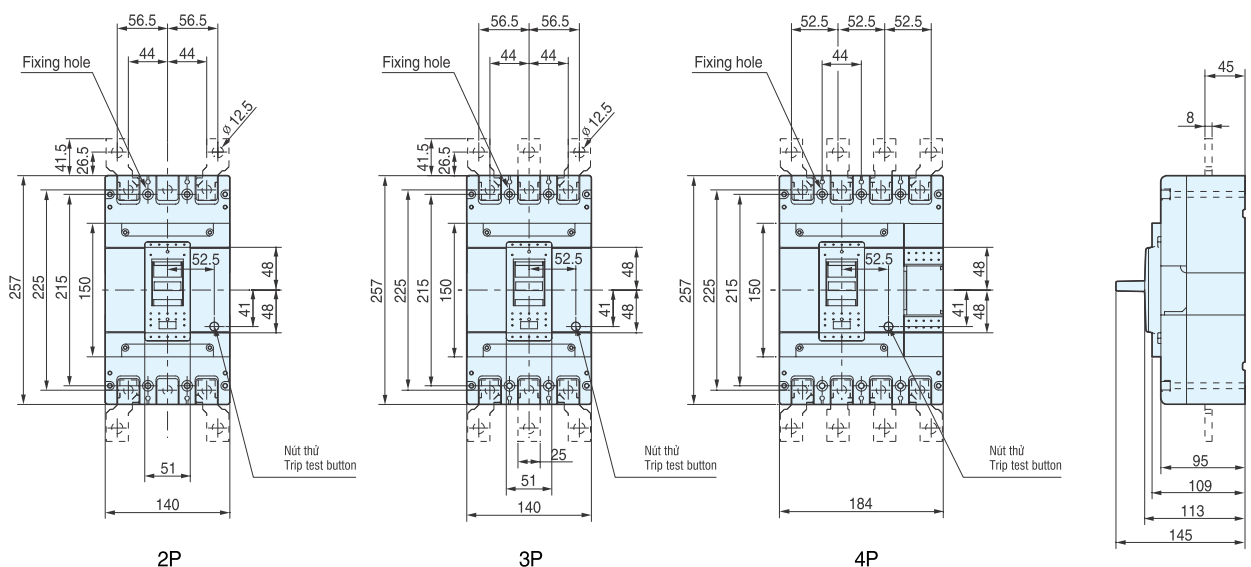
690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	I _{cs} (%I _{cu})
8kA	35kA	50kA	65kA	75kA	20kA	20kA	100



Dòng tải - Rating

In	2 Cực - 2 Pole			3 Cực - 3 Pole			4 Cực - 4 Pole		
(A)	Mã số Cat.No	I _{cu} (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	I _{cu} (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	I _{cu} (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
250	SBS402c/250	75	3.716.000	SBS403c/250	65	4.530.000	SBS404c/250	65	5.676.000
300	SBS402c/300	75	3.716.000	SBS403c/300	65	4.530.000	SBS404c/300	65	5.676.000
350	SBS402c/350	75	3.716.000	SBS403c/350	65	4.530.000	SBS404c/350	65	5.676.000
400	SBS402c/400	75	3.716.000	SBS403c/400	65	4.530.000	SBS404c/400	65	5.676.000

Kích thước - Dimension: (SBN = SBS)



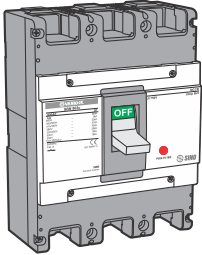
MCCB - SBN / 800AF

Dòng cắt Icu / Breaking capacity

690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
8kA	25kA	37kA	45kA	50kA	10kA	10kA	100

Dòng tải - Rating

In (A)	2 Cực - 2 Pole			3 Cực - 3 Pole			4 Cực - 4 Pole		
	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
500	SBN802c/500	50	6.552.000	SBN803c/500	45	8.100.000	SBN804c/500	45	9.720.000
630	SBN802c/630	50	6.552.000	SBN803c/630	45	8.100.000	SBN804c/630	45	9.720.000
700	SBN802c/700	50	7.506.000	SBN803c/700	45	9.270.000	SBN804c/700	45	11.520.000
800	SBN802c/800	50	7.506.000	SBN803c/800	45	9.270.000	SBN804c/800	45	11.520.000



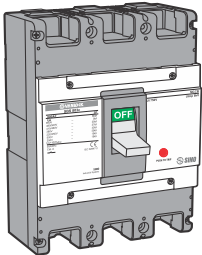
MCCB - SBS / 800AF

Dòng cắt Icu / Breaking capacity

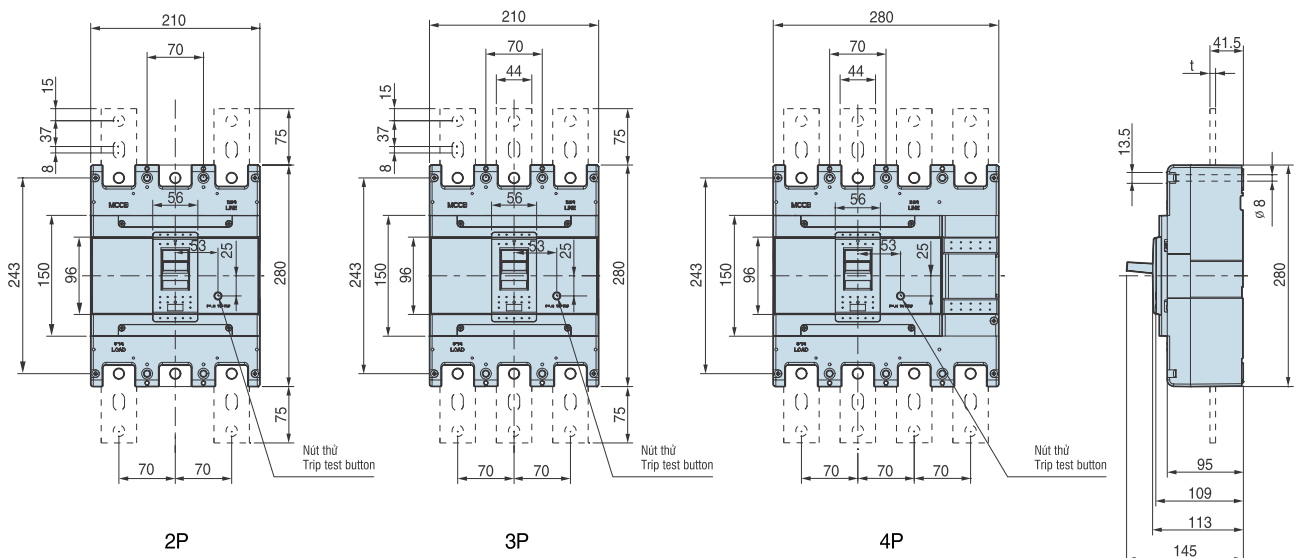
690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
10kA	45kA	65kA	75kA	85kA	20kA	20kA	100

Dòng tải - Rating

In (A)	2 Cực - 2 Pole			3 Cực - 3 Pole			4 Cực - 4 Pole		
	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
500	SBS802c/500	85	7.207.200	SBS803c/500	75	8.910.000	SBS804c/500	75	10.692.000
630	SBS802c/630	85	7.207.200	SBS803c/630	75	8.910.000	SBS804c/630	75	10.692.000
700	SBS802c/700	85	8.256.000	SBS803c/700	75	10.200.000	SBS804c/700	75	12.672.000
800	SBS802c/800	85	8.256.000	SBS803c/800	75	10.200.000	SBS804c/800	75	12.672.000



Kích thước - Dimension: (SBN = SBS)

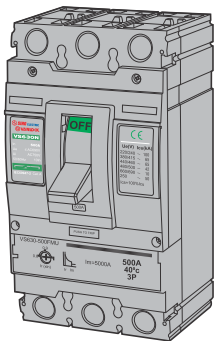


MCCB - VD / VS

Dòng cắt Icu / Breaking capacity

	600/690VAC	480/500VAC	440/460VAC	380/415VAC	220/240VAC	250VDC	Ics (%Icu)
160AF	5kA	30kA	50kA	50kA	85kA	42kA	100
250AF	10kA	42kA	65kA	65kA	100kA	50kA	100
630AF	10kA	42kA	50kA	50kA	100kA	50kA	100

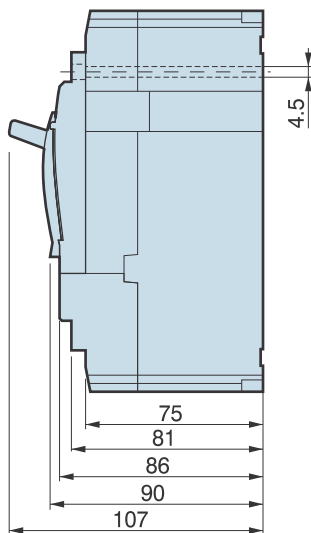
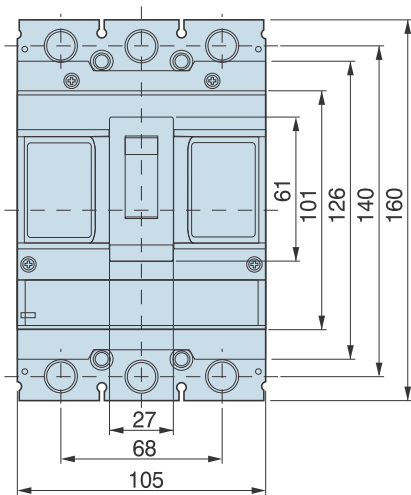
Dòng tải - Rating



In (A)	3 Cực - 3 Pole		3 Cực - 3 Pole	
	Mã số Cat.No	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
160	VD160N/160/FMU	1.518.000		
200	VS250N/200/FMU	2.232.000	VS250N/200/ATU	2.232.000
250	VS250N/250/FMU	2.232.000	VS250N/250/ATU	2.232.000
300	VS630N/300/FMU	5.616.000	VS630N/300/ATU	5.616.000
400	VS630N/400/FMU	5.616.000	VS630N/400/ATU	5.616.000
500	VS630N/500/FMU	8.256.000	VS630N/500/ATU	8.256.000
630	VS630N/630/FMU	8.256.000	VS630N/630/ATU	8.256.000

Kiểu hệ thống đóng ngắt: - ATU - Loại có chỉnh dòng tải (nhiệt) và dòng ngắn mạch (từ)
- FMU - Loại có chỉnh dòng tải (nhiệt), cố định dòng ngắn mạch (từ)

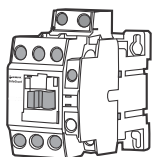
Kích thước - Dimension



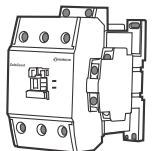
Số cực Pole number	Kích thước (mm) Dimensions (mm)
	160AF
3 cực	90(W) x 140(H) x 86(D)
	250AF
3 cực	105(W) x 160(H) x 86(D)
	630AF
3 cực	142(W) x 260(H) x 110(D)

* Hình vẽ minh họa loại 250AF - 3 cực
Example drawing 250AF - 3 poles

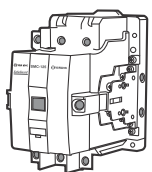
KHỞI ĐỘNG TỪ / CONTACTOR
SÊ-RI SMC



SMC-9-12-18-22



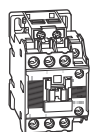
SMC-50-65-75-85



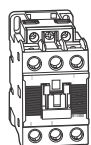
SMC-100-125

Mã đặt hàng Reference	Điện áp cuộn hút Coil Voltage	Dòng định mức Rated Current	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
SMC - 9 SMC - 12	220V AC 220V AC	9A 12A	248.000 280.000
SMC - 18 SMC - 22	220V AC 220V AC	18A 22A	416.000 508.000
SMC - 32 SMC - 40	220V AC 220V AC	32A 40A	745.000 875.000
SMC - 50 SMC - 65	220V AC 220V AC	50A 65A	929.000 1.048.000
SMC - 75 SMC - 85	220V AC 220V AC	75A 85A	1.296.000 1.631.000
SMC - 100 SMC - 125	220V AC 220V AC	100A 125A	1.999.000 2.323.000
SMC - 150	220V AC	150A	2.787.000

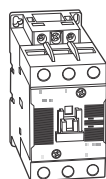
KHỞI ĐỘNG TỪ / CONTACTOR
SÊ-RI SMC



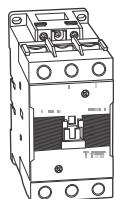
SMC-6-9-12-18-22



SMC-32-40

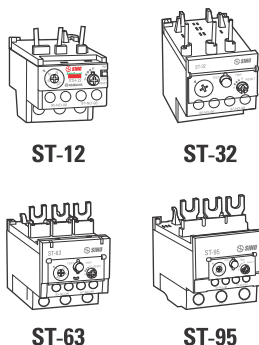


SMC-50-65

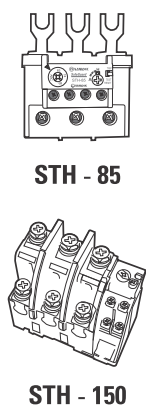


SMC-75-85-100

Mã đặt hàng Reference	Điện áp cuộn hút Coil Voltage	Dòng định mức Rated Current	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
SMC-6a SMC-9a SMC-12a SMC-18a	220V AC 220V AC 220V AC 220V AC	6A 9A 12A 18A	236.000 256.000 265.000 408.000
SMC-9b SMC-12b SMC-18b SMC-22b	220V AC 220V AC 220V AC 220V AC	9A 12A 18A 22A	265.000 298.000 429.000 529.000
SMC-32a SMC-40a	220V AC 220V AC	32A 40A	770.000 902.000
SMC-50a SMC-65a	220V AC 220V AC	50A 65A	1.096.000 1.245.000
SMC-75a SMC-85a SMC-100a	220V AC 220V AC 220V AC	75A 85A 100A	1.418.000 1.716.000 2.242.000

RƠ LÊ NHIỆT BẢO VỆ QUÁ TẢI / THERMAL OVERLOAD RELAY
SÊ-RI ST


Mã đặt hàng Reference	Phạm vi đặt dòng quá tải Relay Setting Range	Dùng với khởi động từ loại SMC For use with SMC type	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
ST-12	0.1~18A	SMC-6a; SMC-9a SMC-12a; SMC-18a	280.000
ST-32	0.1~40A	SMC-9b; SMC-12b SMC-18b; SMC-22b SMC-32a; SMC-40a	325.000
ST-63	4~65A	SMC-50a; SMC-65a	700.000
ST-95	7~100A	SMC-75a; SMC-85a SMC-100a	1.010.000

RƠ LÊ NHIỆT BẢO VỆ QUÁ TẢI / THERMAL OVERLOAD RELAY
SÊ-RI STH


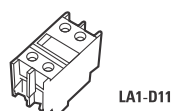
Mã đặt hàng Reference	Phạm vi đặt dòng quá tải Relay Setting Range	Dùng với khởi động từ loại SMC For use with SMC type	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
STH - 22	0.63 - 22A(1)	SMC - 9; SMC - 12 SMC - 18; SMC - 22	194.000
STH - 40	18 - 40A(2)	SMC - 32; SMC - 40	270.000
STH - 85	34 - 85A(3)	SMC - 50; SMC - 65 SMC - 75; SMC - 85	627.000
STH - 100	65 - 100A	SMC - 100; SMC - 125	811.000
STH - 150	125 - 150A	SMC - 125; SMC - 150	1.242.000

Ghi chú:

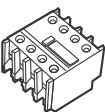
(1): STH - 22 dùng từ 0.63-1A; 1-1.6A; 1.6-2.5A; 2.5-4A; 4-6A; 5-8A; 6-9A; 7-10A; 9-13A, 12-18A, 16-22A

(2): STH - 40 dùng từ 18-26A; 24-36A; 28-40A

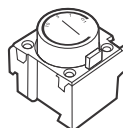
(3): STH - 85 dùng từ 34-50A; 45-65A; 54-75A; 63-85A

PHỤ KIỆN DÙNG CHO CÔNG-TẮC-TƠ VÀ RƠ-LE ĐIỀU KHIỂN
ACCESSORIES FOR CONTACTOR & CONTROL RELAYS


LA1-D11



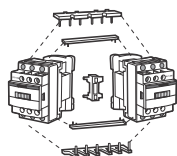
LA1-D22



LA11-DT



F8



Bộ khóa liên động
LAD-9R1

Khởi tiếp điểm phụ LA1-D / Accessories Contact

Mã số - Type	LA1-D	LA1-D11	LA1-D20	LA1-D22	LA1-D40	LA1-D04	LA1-D13	LA1-D31
Tiếp điểm phụ Contact Number	2NC	NO+NC	2NO	2NO+2NC	4NO	4NC	1NO+3NC	3NO+1NC
Đơn giá (VNĐ) Unit Price	37.500	45.800	45.800	63.800	60.200	60.200	60.200	60.200

Khởi tiếp điểm rơ-le thời gian dùng cho công-tắc-tơ VLA2-D

Mã số - Type	Phạm vi đặt thời gian Delay Range	Số tiếp điểm phụ Number of the Delay Contacts	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
LA2-DT0 LA2-DT2	0.1...3s	0.1...30s	253.000
LA2-DT4 LA2-DRS	10...180s	0.1...30s	253.000
LA2-DR4 LA2-DR2	10...180s	0.1...3s	291.000

Khởi tiếp điểm phụ F8

F8-11	1 2	162.000
F8-20	2 -	162.000

Bộ khóa cài liên động LA9 (dùng cho 2 công-tắc-tơ cùng kích thước)

Mã số bộ nối nguồn động lực	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số khóa liên động cơ khí	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
LAD-9R1	47.800	LA9-D09978	47.800
LA9-6569	209.000	LA9-D50978	209.000
LA9-8069	253.600	LA9-D50978	209.000
LA9-8069	253.600	LA9-D5097	208.000